

Bản án số: **118/2019/DS-PT**

Ngày: 23 - 9 - 2019

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng
(tài sản)*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Dũ

2. Ông Nguyễn Thành Hữu

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (tài sản)*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Danh Văn S; (có mặt);

1.2. Bà Danh Thị Ngọc A (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 236, ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Chấn H, địa chỉ: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (văn bản ủy quyền ngày 22/01/2016) (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Anh Triệu Liên H (có mặt);

2.2. Bà Danh Thị P (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

Người đại diện hợp pháp của bị đơn P: Ông Triệu Liên H, theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2019 (ông H có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Danh Thị P: Luật sư Trần Quốc D - Văn phòng Luật sư D, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông NLQ1 (có mặt);

3.2. Bà NLQ2 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ông NLQ3 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện X, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt).

3.4. Bà NLQ4 (có mặt);

3.5. Bà NLQ5 (vắng mặt);

3.6. Bà NLQ6 (vắng mặt);

3.7. Bà NLQ7 (vắng mặt);

3.8. Bà NLQ8 (vắng mặt);

3.9. Ông NLQ9 (vắng mặt);

3.10. Ông NLQ10 (vắng mặt);

3.11. Bà NLQ11 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

3.12. Bà NLQ12 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang; (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà NLC1.

4.2. Bà NLC2.

4.3. Bà NLC3.

4.5. Bà NLC4.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt). (tất cả các người làm chứng vắng mặt).

* Người kháng cáo: Bị đơn Danh Thị P.

* Kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 1990, ông Danh Văn S được nhận phần khoán do tập đoàn giao đất lúa với diện tích 2.527m², thửa số 1253 (số cũ là 513), tọa lạc tại ấp D, xã M, huyện

M, tỉnh Sóc Trăng, có sự đồng thuận của ông Danh S (là cha của ông NLQ5) và bà Danh Thị P (là chị của ông NLQ5). Ông NLQ5 trực tiếp canh tác từ đó cho đến ngày 07/01/2001 thì ông NLQ5 cùng vợ là bà Danh Thị Ngọc A cõ cho bà NLQ2 với giá 06 chỉ vàng 24k, đến khi nào đủ vàng thì chuộc lại đất, giấy cầm cõ có xác nhận đồng ý của bà Danh Thị P.

Cũng vào ngày 07/01/2001 ông NLQ5 nhận thuê lại phần đất này của bà NLQ2 với giá 2.000.000 đồng/công/năm, tổng cộng 02 công tầm cấy là 4.000.000 đồng/năm.

Quá trình sử dụng đất, ông NLQ5 chưa có đăng ký quyền sử dụng, nhưng đã đứng bộ kê khai trong sổ địa chính và có đóng thuế nông nghiệp hàng năm.

Đến năm 2011 bà P cùng con rể là anh Triệu Liên H bao chiếm phần đất này, từ đó xảy ra tranh chấp. Nay ông NLQ5 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P và anh H giao trả phần đất 2.527m² nêu trên và phải bồi hoàn các khoản thiệt hại đã gây ra cho ông NLQ5 gồm:

- Tiền thuê đất hàng năm: Từ năm 2011 đến năm 2015 là 05 năm, mỗi năm là 4.000.000 đồng (05 năm x 4.000.000 đồng), tổng cộng là 20.000.000 đồng.

- Tiền thu được lợi nhuận trên đất mỗi năm 02 công đất là 6.000.000 đồng, 05 năm là 30.000.000 đồng.

Việc bồi hoàn tiền thuê đất hàng năm được tính đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc các bị đơn bồi thường thiệt hại.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 18/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Danh Thị P trình bày:

Phần đất tranh chấp diện tích 2.600m², thửa đất số 1253 có nguồn gốc đất là của địa chủ U (đã chết) cho gia đình bà Danh Thị P canh tác để thu tô. Đến năm 1971 thực hiện luật người cày có ruộng, ngày 03/7/1971 chính quyền chế độ Việt Nam Cộng hòa đã cấp Chứng thư quyền sở hữu (Giấy con rồng) cho gia đình bà P, do chồng bà là ông Danh P đứng tên. Sau năm 1975 đất được đưa vào tập đoàn sản xuất, đến năm 1990 thì trả lại cho gia đình bà P canh tác. Đến năm 1993, vợ chồng bà P cõ phần đất nêu trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S. Năm 1995 ông Danh P qua đời, đến năm 1996 thì bà P chuộc đất lại và cho em ruột bà là ông Danh Văn S mượn để canh tác. Ông NLQ5 làm được một năm thì cầm cõ cho vợ chồng bà NLQ2, ông NLQ1. Bà yêu cầu ông NLQ5 chuộc đất trả lại cho bà, nhưng ông NLQ5 không trả. Năm 2011, bà P cho con rể là Triệu Liên H thuê, thì xảy ra tranh chấp và anh H đã trả lại đất cho bà.

Từ trước đến nay bà P vẫn sử dụng đất, không chuyển nhượng hay trao tặng cho ai. Bà P phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp này là đất của bà P cùng các con của bà gồm: NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ12, NLQ10, NLQ11.

Những người biết về phần đất tranh chấp có bà NLC3, bà NLC2, bà NLC1. Phần đất này hiện nay chỉ có một mình bà P sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Triệu Liên H trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng đây là phần đất ông thuê của bà P vào năm 2011. Khi lúa đang trổ thì ông NLQ5 xịt thuốc làm thiệt hại toàn bộ. Từ đó đến nay anh H không sử dụng đất này nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 và ông NLQ1 trình bày:

Vào ngày 07/01/2001 (âm lịch), ông Danh Văn S cầm cố cho bà NLQ2 phần đất diện tích 02 công tầm cây, tọa lạc ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, với giá 06 chỉ vàng 24k, đồng thời ông NLQ5 vay của bà NLQ2 03 chỉ vàng 24k. Thỏa thuận khi nào ông NLQ5 có vàng thì chuộc lại. Việc cầm cố đất có làm giấy tay và có Trưởng ban nhân dân ấp D chứng kiến và ký xác nhận, bà Danh Thị P cũng hay biết. Cùng ngày 07/01/2001 (âm lịch), bà NLQ2 cho ông NLQ5 thuê lại phần đất này mỗi năm là 500.000 đồng/01 công. Từ năm 2011 về sau mỗi năm là 2.000.000 đồng/01 công, ông NLQ5 đóng tiền cho đến năm 2011 ông NLQ5 không đóng nữa vì bà P và ông Triệu Liên H vào tranh chấp đất với ông NLQ5. Theo bà biết thì phần đất này là của cha ông Danh NLQ5, sau đó tập đoàn giao đất lại cho ông NLQ5 nên bà mới dám nhận cầm cố, bà P không có sử dụng đất.

Bà NLQ2 và ông NLQ1 yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NLQ5 và bà A, yêu cầu Tòa án xét xử xong để ông NLQ5 trả lại cho bà 06 chỉ vàng 24k và tiền thuê đất từ năm 2011 đến năm 2015 là 20.000.000 đồng. Bà NLQ2 không yêu cầu độc lập.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ12 trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông NLQ5, bà A, vì đất này có nguồn gốc là của cha mẹ chị. Chị yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của mẹ chị là bà Danh Thị P.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai; khoản 2, 5 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án; khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Danh Thị P trả lại cho nguyên đơn ông Danh Văn S, bà Danh Thị Ngọc A phần đất diện tích: 2.605,4m² thuộc thửa số 1253, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đất bà Lý Thị Tuyết A, số đo 25,10m;

- Hướng tây giáp đất ông Danh Nam S, số đo 25,59m;
- Hướng nam giáp đất bà Danh Thị P, số đo 102,99m;
- Hướng bắc giáp phần đất bà Danh Thị P đang sử dụng, có số đo 103m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Danh Văn S, bà Danh Thị Ngọc A về việc buộc bị đơn ông Triệu Liên H, bà Danh Thị P bồi hoàn các khoản thiệt hại đã gây ra cho nguyên đơn, gồm tiền thuê đất hàng năm: Từ năm 2011 đến năm 2015 là 05 năm, mỗi năm 4.000.000 đồng (05 năm x 4.000.000 đồng), tổng cộng là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và tiền thu được lợi nhuận trên đất mỗi năm 02 công đất là 6.000.000 đồng, 05 năm là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Khi có quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này, đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

3. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn bà Danh Thị P, về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất là đất diện tích: 2.605,4m² thuộc thửa số 1253, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận như đã nêu trên là của bà P cùng các con của bà gồm: NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ12, NLQ10, NLQ11.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Danh Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.859.450 đồng (bốn triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004415 ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng; Bà P còn phải nộp thêm là 4.559.450 đồng (bốn triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

- Trả lại cho nguyên đơn ông Danh Văn S và bà Danh Thị Ngọc A tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.777.000 đồng (ba triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008069 ngày 04/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 10/12/2018 bị đơn Danh Thị P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án số 43/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng với các lý do: .

* Tại quyết định số: 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/12/2018 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án số 43/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Vụ án thụ lý vào ngày 10/12/2015, đến ngày 27/11/2018 Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử. Theo qui định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo qui định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuy nhiên bản án sơ thẩm căn cứ Khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để tính án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn P là không chính xác, đồng thời xác định bị đơn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là không đúng.

2. Đối với phần tranh chấp diện tích 2.605,4 m² nguyên đơn cho rằng phần đất này là của nguyên đơn các bị đơn vào bao chiếm sử dụng từ năm 2011 đến nay, còn bị đơn P cho rằng phần đất là của bị đơn cho nguyên đơn mượn sử dụng vào năm 1996, đến năm 2011 bị đơn lấy lại sử dụng. Như vậy, đây là trường hợp tranh chấp về quyền sử dụng đất, khi giải quyết thì Tòa án không xem xét giá trị mà chỉ xem xét ai là người có quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch buộc bị đơn P phải chịu án phí 4.559.450 đồng đối với phần đất tranh chấp là không đúng.

3. Đối với phần tranh chấp diện tích 2.605,4 m² bản án sơ thẩm vừa tính án phí có giá ngạch 4.559.450 đồng, vừa tính án phí không có giá ngạch 300.000 đồng để tuyên buộc bị đơn P phải chịu án phí tổng cộng là 4.859.450 đồng là tính án phí hai lần đối với cùng một tài sản tranh chấp, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn P.

* Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn P trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Danh Thị P, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện bị đơn Danh Thị P giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm giữ nguyên nội dung kháng nghị và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Danh Thị P và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Danh Thị P là đúng theo qui định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Người có quyền kháng nghị, nội dung và hình thức quyết định kháng nghị, thời hạn kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là đúng theo qui định tại Điều 278, Điều 279 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Tại phiên tòa các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2, anh NLQ3, chị NLQ5, chị NLQ6, chị NLQ7, chị NLQ8, anh NLQ9, anh NLQ10, chị NLQ11, chị NLQ12 và người làm chứng bà NLC3, bà NLC2, bà NLC1, bà NLC4 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không lý do. Riêng chị NLQ12 vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên trên.

[4] Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 1253, tọa lạc ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua xem xét, thẩm định tại chỗ có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đất bà Lý Thị Tuyết A, số đo 25,10m;
- Hướng tây giáp đất ông Danh Nam S, số đo 25,59m;
- Hướng nam giáp đất bà Danh Thị P, số đo 102,99m;
- Hướng bắc giáp phần đất bà Danh Thị P đang sử dụng, có số đo 103m.

Diện tích: 2605,4m².

Phần đất này hiện nay chỉ có một mình bà P sử dụng trồng lúa.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn Danh Thị P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là một phần trong tổng diện tích 11.917 m² là của ông Danh S (cha của ông Danh Văn S và bà Danh Thị P) khai phá sử dụng, đến năm 1971 ông S cho bà Danh Thị P sử dụng, khi thành lập tập đoàn sản xuất thì toàn bộ phần đất này được đưa vào tập đoàn sản xuất, đến năm 1990 tập đoàn giải thể có chủ trương trả về đất gốc, ông S được nhận toàn bộ phần đất này. Sau khi nhận lại đất ông S chia cho Danh Thị P 6.717 m², chia cho Danh Văn S 2.600 m² và chia cho Danh S1 2.600 m².

[5.2] Phần đất 6.717 m² được chia cho, bà P đã đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1997 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 531 (là thửa đất gốc) tờ bản đồ số 4, nhưng lại không đăng ký luôn phần đất hiện nay tranh chấp. Phần còn lại được tách thành 02 thửa là thửa 1252 diện tích 2.600 m² do Danh S1 sử dụng và thửa 1253 diện tích 2.600 m² do Danh Văn S sử dụng chưa đăng ký cấp quyền sử dụng đất nhưng trong sổ mục kê do ông NLQ5 đứng tên. Ông Danh Văn S

và bà Danh Thị Ngọc A đã sử dụng liên tục đến năm 2001 thì cổ cho ông NLQ1 và bà NLQ2, khi cổ đất có ban nhân dân ấp D chứng kiến và bà Danh Thị P có lần tay xác nhận.

[5.3] Bà P cho rằng phần đất này của vợ chồng bà đã được Chế độ cũ cấp Giấy chứng thư quyền sở hữu vào năm 1971 nhưng theo văn bản số: 413/UBND-HC ngày 17/8/2016 Ủy ban nhân dân huyện M trả lời cho Tòa án như sau: UBND huyện không có cơ sở xác định thửa đất số 1253 có thuộc phần đất nằm trong Chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 03/7/1971 của chế độ Việt Nam cộng hòa cấp cho ông Danh P hay không, bà P cho rằng phần đất tranh chấp trước đây bà cho vợ chồng ông Danh Văn S mượn sử dụng nhưng không nhớ cho mượn năm nào, cho mượn không có làm giấy tờ, ông Danh Văn S không thừa nhận. Ngoài ra, bà P cũng không có chứng cứ chứng minh phần đất này ông Danh P (chồng bà) đã được cấp quyền sử dụng đất.

[5.4] Bà P cho rằng các người làm chứng như: bà NLC2, bà NLC1 và bà NLC4 biết nguồn gốc đất này nhưng các NLC2, bà NLC1, bà E đều trình bày là các bà không biết gì về phần đất này.

[5.5] Tại đơn kháng cáo ngày 10/12/2018 bị đơn Danh Thị P cho rằng vào năm 1993 bà cho ông Nguyễn Văn S mượn 02 năm đối với phần đất đang tranh chấp, nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2019 ông Nguyễn Văn S trình bày là trước đây ông có cổ đất của bà P 03 năm (cổ từng năm) không nhớ cổ vào năm nào, khi cổ ông cũng không nhớ phần đất giáp với ai, diện tích đất cổ là hơn 04 công tầm cây. Điều này cho thấy, việc bị đơn cho rằng cổ cho ông S 02 năm vào năm 1993 đối với phần đất đang tranh chấp là không phù hợp vì phần đất đang tranh chấp chỉ có 02 công, còn ông S trình bày là cổ hơn 4 công. Như vậy phần đất ông S cổ của bà P tương đương với phần đất bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 tại thửa 531 với diện tích là 6.717 m².

[5.6] Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Danh Văn S và Danh Thị Ngọc A, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Danh Thị P là có cơ sở phù hợp với qui định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6.1] Vụ án thụ lý vào ngày 10/12/2015, đến ngày 27/11/2018 xét xử sơ thẩm. Theo qui định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo qui định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, nhưng cấp sơ thẩm căn cứ Khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để tính án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn P 300.000 đồng là không phù hợp.

[6.2] Đối với phần tranh chấp diện tích 2.605,4 m² nguyên đơn cho rằng phần đất này là của nguyên đơn các bị đơn vào bao chiếm sử dụng từ năm 2011 đến nay,

còn bị đơn P cho rằng phần đất là của bị đơn cho nguyên đơn mượn sử dụng vào năm 1996, đến năm 2011 bị đơn lấy lại sử dụng. Như vậy, đây là trường hợp tranh chấp về quyền sử dụng đất, khi giải quyết thì Tòa án không xem xét giá trị mà chỉ xem xét ai là người có quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch buộc bị đơn P phải chịu án phí 4.559.450 đồng đối với phần đất tranh chấp là không đúng, mà cần tính án phí không có giá ngạch là 200.000 đồng mới phù hợp.

[6.3] Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng bản án sơ thẩm vừa tính án phí có giá ngạch 4.559.450 đồng, vừa tính án phí không có giá ngạch 300.000 đồng để tuyên buộc bị đơn P phải chịu án phí tổng cộng là 4.859.450 đồng là tính án phí hai lần đối với cùng một tài sản tranh chấp, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn P. Xét thấy, cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch 4.559.450 đồng và án phí không giá ngạch 300.000 đồng để tuyên buộc bị đơn P phải chịu án phí tổng cộng là 4.859.450 đồng là không phù hợp như đã phân tích tại mục [6.1] và [6.2]. Tuy nhiên, theo qui định tại Khoản 2 và Khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì, Khoản 2 qui định: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận”*, Khoản 5 qui định: *“Bị đơn có yêu cầu phản tố phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận...”*. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà P phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là có căn cứ, đúng qui định pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, sửa phần án phí sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn Danh Thị P phải chịu án phí sơ thẩm 200.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận và phải chịu 200.000 đồng đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

[8] Từ những căn cứ như đã nêu trên, nên đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận, bị đơn P phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Danh Thị P.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Sửa bản án số 43/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Danh Thị P trả lại cho nguyên đơn ông Danh Văn S và bà Danh Thị Ngọc A phần đất diện tích: 2605,4m² thuộc thửa số 1253, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đất bà Lý Thị Tuyết A, số đo 25,10m;
- Hướng tây giáp đất ông Danh Nam S, số đo 25,59m;
- Hướng nam giáp đất bà Danh Thị P, số đo 102,99m;
- Hướng bắc giáp phần đất bà Danh Thị P đang sử dụng, có số đo 103m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Danh Văn S, bà Danh Thị Ngọc A về việc buộc bị đơn ông Triệu Liên H, bà Danh Thị P bồi hoàn các khoản thiệt hại đã gây ra cho nguyên đơn, gồm tiền thuê đất hàng năm: Từ năm 2011 đến năm 2015 là 05 năm, mỗi năm 4.000.000 đồng (05 năm x 4.000.000 đồng), tổng cộng là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và tiền thu được lợi nhuận trên đất mỗi năm 02 công đất là 6.000.000 đồng, 05 năm là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Danh Thị P, về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất là đất diện tích: 2.605,4m² thuộc thửa số 1253, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận như đã nêu trên là của bà P cùng các con của bà.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Danh Thị P phải chịu án phí sơ thẩm 200.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận và phải chịu 200.000 đồng đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng cộng là 400.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền bị đơn đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004415 ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng, bị đơn P phải nộp tiếp 100.000 đồng.

- Trả lại cho nguyên đơn ông Danh Văn S và bà Danh Thị Ngọc A tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.777.000 đồng (ba triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008069 ngày 04/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

5. Án phí phúc thẩm bị đơn P phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng bị đơn đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003536 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bị đơn P đã nộp xong.

6. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Thành